

GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 2010 - 2020)

*FAMILY IN THE SOCIALIZATION OF EDUCATION IN VIETNAM
(Period 2010 - 2020)*

TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN, luyennt.rss.hcm.vn@gmail.com
Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 6/3/2024 Ngày nhận lại: 16/2/2024 Duyệt đăng: 23/03/2024 Mã số: TCKH-S01T3-2024-B012 ISSN: 2354 - 0788</p> <p>Từ khóa: Xã hội hoá giáo dục, gia đình, đầu tư giáo dục, học phí</p> <p>Key words: Socialization of education, family, investment in education, tuition fees.</p>	<p>Xã hội hóa giáo dục từ lâu đã là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Xã hội hoá đã và đang tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, hình thức và hiệu quả, chất lượng giáo dục. Dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp, bài viết khái lược bức tranh toàn cảnh về xã hội hoá giáo dục Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020, phân tích làm rõ vai trò của gia đình trong công tác xã hội hoá giáo dục; từ đó đề xuất một số giải pháp khả thi để phát triển giáo dục gia đình trong thời gian tới.</p> <p>ABSTRACT Socialization of education has long been a major policy of the Party and State of Vietnam. Socialization has been creating strong changes in the scale, form, effectiveness, and quality of education. Based on secondary data sources, the article summarizes the panorama of educational socialization in Vietnam in the period 2010 - 2020, analyzing and clarifying the role of the family in educational socialization; From there, suggest some possible solutions to develop family education in the coming time.</p>

1. Đặt vấn đề

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và toàn dân, trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức, gia đình và cá nhân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với cơ sở giáo dục thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh” (Luật Giáo dục, 2019). Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, đảm bảo ngân sách chi cho giáo dục tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước (Quốc hội, 2019). Tổng số chi thực tế dao động

từ 17 - 20,2 % (trong đó, chi thường xuyên và chi đầu tư có tỷ lệ 80% và 20%) (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 184). Bên cạnh sự ưu tiên đầu tư từ Nhà nước, các cá nhân, tổ chức và đặc biệt hộ gia đình góp phần đầu tư không nhỏ cho giáo dục trong thời gian qua, tạo sự chuyển biến đáng kể nền giáo dục nước nhà.

Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích sự chuyển biến giáo dục Việt Nam từ chủ trương xã hội hóa, đồng thời phân tích và làm rõ vai trò của gia đình - một trong ba thành tố cùng nhà trường và xã hội quyết định đối với sự phát triển giáo dục,

thông qua: (i) môi trường học tập tại nhà; (ii) chi tiêu gia đình cho giáo dục; và (iii) đầu tư cho con em du học quốc tế giai đoạn 2010 - 2020, trên cơ sở đó đưa ra khuyến nghị nhằm phát triển giáo dục gia đình và giáo dục Việt Nam trong tương lai.

2. Sự chuyển biến của giáo dục Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 từ chủ trương xã hội hoá giáo dục

Có thể khái quát 2 giai đoạn phát triển của xã hội hoá giáo dục Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới như sau:

Giai đoạn 1986 đến 2010 bước đầu thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục. Trong giai đoạn này, dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000, việc xã hội hoá giáo dục đã chính thức được thể chế hóa. Để tạo hành lang pháp lý cho các nguồn lực của xã hội đầu tư nhiều hơn vào giáo dục và tạo thuận lợi cho các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách ưu đãi xã hội, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tiêu biểu là: Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Luật Giáo dục 1998 lần đầu tiên công nhận chế độ đa sở hữu đối với các cơ sở giáo dục, bao gồm công lập, bán công, dân lập và tư thực...

Giai đoạn 2010 đến 2020 đẩy mạnh một cách đồng bộ, toàn diện mọi hoạt động xã hội hóa giáo dục trên mọi lĩnh vực theo Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tư thực khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn... Đặc biệt, Nghị quyết số 29-NQ/TW,

ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã xác định rõ các quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo trong thời gian tới; các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; định hướng các mục tiêu, đối tượng cần ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và đổi mới chính sách, cơ chế tài chính để huy động sự tham gia đóng góp của xã hội vào phát triển giáo dục và đào tạo, góp phần hoàn thành mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

Một trong những đổi mới nổi bật trong chính sách xã hội hóa giáo dục giai đoạn này là Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012, quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo đại học và giảm chi cho ngân sách nhà nước, đồng thời không ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014, về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.

Với những định hướng khuyến khích xã hội hóa giáo dục nêu trên, giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần nâng tỷ lệ huy động trẻ, học sinh trong độ tuổi ra lớp, phổ cập giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển loại hình trường, lớp, chương trình chất lượng cao đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, giảm gánh nặng cho ngân sách.

Về giáo dục phổ thông: Mục tiêu giáo dục các vùng kinh tế cơ bản hoàn thành, tỷ lệ phổ cập đạt 99,1% ở cấp xã phường; 100% ở cấp huyện và 100% ở cấp tỉnh. Hiệu quả giáo dục phổ thông được thể hiện qua các chỉ số: tỷ lệ duy trì

học liên tục trong mỗi cấp học tương đối cao, học sinh nhập học vào lớp 1, 6, 10 và hoàn thành cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lần lượt đạt tỷ lệ 95%, 92% và 94%; tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 94%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông là 78% vào năm học 2019 - 2020 (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 54). Khoảng 1/2 trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và 1/3 trường THPT đạt chuẩn quốc gia; trường học kiên cố tăng từ cấp mầm non đến trung học phổ thông là 77% đến 98% (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 80 - 81). Các trường hầu hết được trang bị phòng học, bếp ăn, phòng y tế, điện, nước sạch, internet; học sinh các cấp học khác ở các khu vực khác nhau cơ bản có đủ đồ dùng học tập, sách giáo khoa (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 83).

Về giáo dục đại học: Theo bảng xếp hạng của The Emerging Economies University Rangkings, Việt Nam có 3 đại học thuộc nhóm 500 trường đại học hàng đầu tại các quốc gia có nền kinh tế mới nổi 2020 là Đại học Quốc gia Hà Nội (201 - 250), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (251 - 300), Đại học Quốc gia TP HCM (401 - 500); Trường Đại học Cần Thơ (lĩnh vực Nông, lâm nghiệp) thuộc nhóm 251 - 300 theo xếp hạng QS năm 2020, trong lĩnh vực STEM; Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội đạt 1341 theo xếp hạng Webometrics; và Trường Đại học Tôn Đức Thắng thuộc top 701 - 800 các đại học xuất sắc nhất thế giới năm 2020 theo xếp hạng SARWU (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 128 - 129). Giai đoạn 2015 - 2019, Việt Nam đứng thứ 5 (sau Malaysia, Singapore, Indonesia, Thailand) trong khu vực ASEAN về số lượng công bố quốc tế trên Scopus; chuyển từ thứ hạng 64 lên 45 về đổi mới toàn cầu (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 129, 130). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2010 - 2019 là 3,5%; số lượng học viên tốt nghiệp sau đại học từ năm 2010 - 2017 tăng 243,3%, trong đó nghiên cứu sinh

tăng 306,5%, cao học tăng 241,1% (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 132).

Trình độ học vấn của người lao động ngày càng tăng cao, với gần 40% lực lượng lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông vào năm 2019 (so với 26% năm 2009), trong đó 14% tiếp tục chương trình học sau trung học. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật tăng liên tục từ năm 2010 đến năm 2020, lao động có trình độ đại học trở lên đã tăng gấp đôi từ 5,6% đến 11,2%. Năm 2018, cả nước có khoảng 12,2 triệu người có trình độ chuyên môn kỹ thuật có việc làm, tương ứng với 22%, trong đó, người có trình độ đại học trở lên chiếm nhiều nhất (9,7%) (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 35, 135).

Nhìn một cách tổng thể, giáo dục Việt Nam thập niên qua đã có sự chuyển biến tích cực, đóng góp nguồn lực quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Thành tựu đó một mặt xuất phát từ truyền thống hiếu học của dân tộc, mặt khác từ chủ trương, chính sách xã hội hoá giáo dục đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động nguồn lực toàn dân cho sự nghiệp giáo dục. Trong đó, gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng.

3. Dấu ấn của gia đình trong quá trình xã hội hoá giáo dục

Gia đình, nhà trường và xã hội là ba trụ cột giáo dục mỗi quốc gia. Cùng với nhà trường và xã hội, gia đình có vị trí đặc biệt quan trọng trong hình thành phẩm chất công dân trong xã hội. Việt Nam có lợi thế truyền thống hiếu học; đại bộ phận người dân xem học tập là con đường “đổi đời” của bản thân và gia đình; bậc làm cha mẹ sẵn sàng nỗ lực, bằng mọi giá quyết tâm cho con cái họ theo đuổi học hành. Vai trò gia đình trong giáo dục được thể hiện qua ba chiều cạnh dưới đây.

3.1. Môi trường học tập tại nhà

Chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục trẻ không chỉ là nhiệm vụ của nhà trường và xã hội mà còn là trách nhiệm đặc biệt của gia đình và cha mẹ học sinh. Giáo dục gia đình là tổng thể các điều kiện về vật chất và tinh thần, tình cảm, ý thức, thái độ,

hành vi của các thành viên trong gia đình, mà tại đó trẻ được sống và chịu sự tác động trực tiếp. Các điều kiện này tạo nên môi trường học tập tại nhà của trẻ. Môi trường học tập tại nhà có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của trẻ. Theo Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2023), môi trường học tập tại nhà được xem xét bởi các tiêu chí cơ bản như: số lượng sách, đồ chơi; dụng cụ học tập, không gian học tập, máy tính, các hoạt động khuyến khích học tập do cha mẹ và các thành viên trong gia đình thực hiện; các tiêu chí phù hợp theo lứa tuổi và cấp học. Trong đó, một số tiêu chí có thể lượng hoá trong đo lường, một số tiêu chí khác chỉ có thể đánh giá sau một quá trình gắn với sự trưởng thành của con em trong điều kiện được cha mẹ chăm sóc và chỉ dạy. Thực tế cho thấy, đại bộ phận nhân dân đều nhận thức được lợi ích từ giáo dục mang lại. Vì vậy, các gia đình đều đặt việc học tập của con em mình lên vị trí quan tâm hàng đầu và sẵn sàng đầu tư. Sự quan tâm không chỉ biểu hiện qua sự kèm cặp, hướng dẫn, làm gương và dạy dỗ con em, mà còn thể hiện qua hành động tìm trường/lớp học chính khoá, học thêm; quan tâm thăm hỏi, gửi gắm thầy cô; sẵn sàng trang bị đồ dùng, tài liệu, góc học tập cho trẻ...

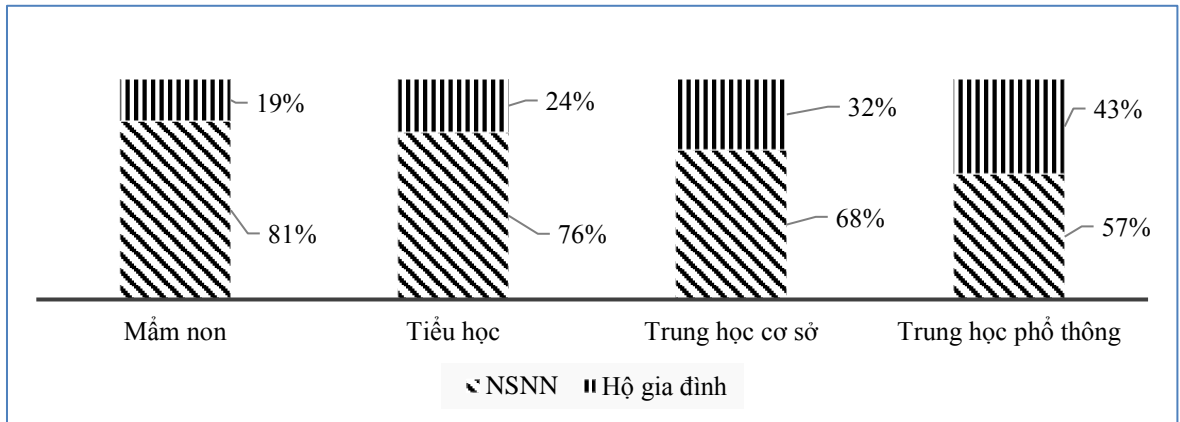
Theo khảo sát của Tổ chức “Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ” (MICS), năm học 2013 - 2014, đồ dùng, tài liệu học tập tại nhà của trẻ mầm non khá thuận lợi, mặc dù còn thiếu đối với các nhóm trẻ có hoàn cảnh khó khăn; hầu hết học sinh lớp 5 có tương đối đầy đủ dụng cụ học tập cần thiết (7,8/9), có bàn và ghế để học tập (76% và 71%), có đèn bàn (64%), 50% có giá sách; bên cạnh đó, còn gần 28% học sinh lớp 5 không có góc học tập, trong đó chủ yếu là học sinh vùng sâu, vùng xa; và bộ phận nhỏ cha mẹ chưa thực sự quan tâm đúng mức đối với việc học tập của con em mình vì nhiều lý do khác nhau (thời gian hạn hẹp, hoàn cảnh gia

đình, hoặc nhận thức...) (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 91). Cùng với đó, truyền thống hiếu học và kỳ vọng từ gia đình cũng là yếu tố tạo động lực để người học phấn đấu đạt thành tích học tập. Từ sự quan tâm đặc biệt của gia đình, nhiều học sinh, sinh viên có kết quả học tập tốt và trưởng thành trong cuộc sống, đóng góp thành quả trong học tập, nghiên cứu và lao động. Trong số đó, nhiều học sinh, sinh viên có nền tảng giáo dục gia đình tốt, nhiều học sinh, sinh viên khác tự nỗ lực thay đổi hoàn cảnh để không phụ lòng cha mẹ đã quan tâm, kỳ vọng và hi sinh cho mình. Điều này cho thấy, vai trò của cha mẹ và môi trường giáo dục gia đình Việt Nam trong thời gian qua đóng góp không nhỏ vào kết quả học tập của con em mình, cũng như góp phần vào sự phát triển giáo dục nước nhà.

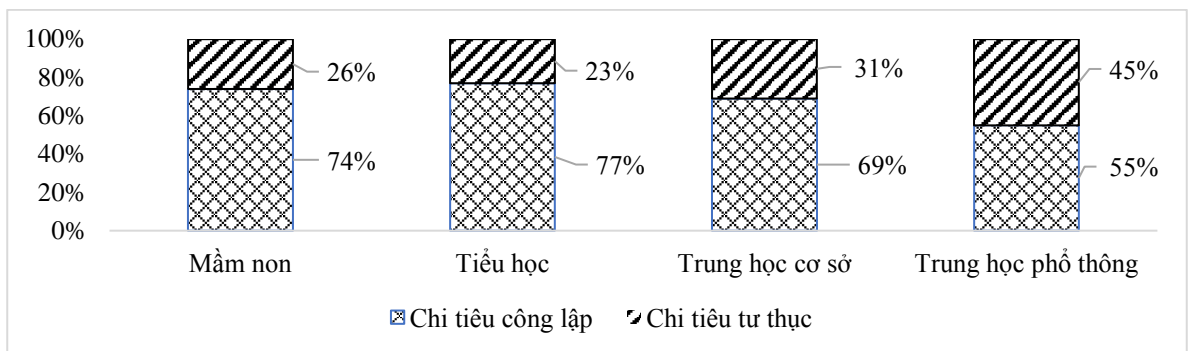
3.2. Chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục

Năm 2002, Chính phủ chi 3,9% GDP cho giáo dục và đến năm 2014 đã là 6,3%. Trong năm 2012, 14,3% tổng chi tiêu giáo dục được phân bổ cho cấp mầm non và 50,4% cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Ngay cả khi chính phủ phải đối mặt với thâm hụt ngân sách nghiêm trọng vào giữa những năm 1980 và phải bắt đầu đưa ra chính sách thu học phí thì giáo dục tiểu học vẫn được cung cấp hoàn toàn miễn phí (World Bank, 2020, tr. 6, 14). Cùng với chi tiêu công, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình đã góp phần đầu tư bổ sung cho giáo dục.

Đối với trường công lập, chi thường xuyên cho giáo dục gồm hai nguồn chính: ngân sách nhà nước và chi tiêu hộ gia đình. Theo đó, năm 2017, ngân sách nhà nước chi cao nhất cho giáo dục mầm non là 81%, giảm xuống ở các cấp học tiểu học, trung học cơ sở và thấp nhất là cấp trung học phổ thông với 57%. Chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục trung học phổ thông là 43% đến giáo dục mầm non là 19% (Hình 1).



Hình 1. Tỷ trọng chi tiêu thường xuyên cho học sinh giữa Nhà nước và hộ gia đình (năm 2017)



Hình 2: Tỷ trọng chi tiêu công lập và chi tiêu hộ gia đình theo cấp học (năm 2017)

Tính cả chi thường xuyên và chi đầu tư thì chi tiêu hộ gia đình hai cấp học này lần lượt là 45% và 26% (Hình 2).

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), các gia đình Việt Nam dành tỷ lệ lớn tổng chi tiêu cho giáo dục, ngay từ các cấp giáo dục phổ thông, cao hơn mức trung bình của OECD và một số quốc gia tương đương không thuộc OECD. Bảng 1 so sánh chi tiêu công cho

mỗi học sinh và chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục theo từng bậc học năm 2012. Tỷ lệ chi tiêu hộ gia đình cao nhất là cho trung học phổ thông ở mức 34,4% và thấp nhất tiểu học ở mức 16,9% trên tổng mức đầu tư của Nhà nước và gia đình cho giáo dục. Tỷ lệ chi tiêu hộ gia đình cao cho giáo dục cho thấy ưu tiên của các gia đình Việt Nam dành cho giáo dục (World Bank, 2020, tr. 14).

Bảng 1 - Tỷ lệ chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông so với mức chi tiêu công ở Việt Nam, 2012

Bậc học	Mức đầu tư cho mỗi học sinh (nghìn đồng)			Tỷ lệ %	
	Chi tiêu công	Chi tiêu hộ gia đình	Tổng	Chi tiêu công	Chi tiêu hộ gia đình
Mầm non	7.558	2.192	9.751	77,5	22,5
Tiểu học	7.265	1.475	8.739	83,1	16,9
Trung học cơ sở	8.570	2.361	10.932	78,4	21,6
Trung học phổ thông	7.366	3.863	11.229	65,6	34,4

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam, 2017

Chỉ xét cấp học mầm non, tiểu học và trung học phổ thông, tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục tính theo tỷ trọng GDP của Việt Nam ở mức cao so với các nước giàu hơn (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 183). Ở bậc giáo dục đại học, chi tiêu hộ gia đình tương đương 80% chi tiêu công vào năm 2013 (World Bank, 2020, tr. 26).

Theo Tổng cục thống kê, trong những năm gần đây, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có mức chi tiêu cho giáo dục và đào tạo vào loại cao trên thế giới, người dân rất quan tâm đến tương lai của con em nên sẵn sàng đầu tư cho giáo dục với mức chi ngày một tăng cao. Qua kết quả khảo sát mức sống dân cư 2020 cho thấy: đầu tư cho giáo dục ngày càng được chú trọng hơn qua các năm. Năm 2020, trung bình các hộ dân cư chi hơn 7,0 triệu đồng/người/năm cho một thành viên đang đi học, tăng khoảng 7,0% so với năm 2018. Ở thành thị, các hộ chi 10,7 triệu đồng/người/năm cho một thành viên đi học, gấp 2,1 lần so với mức chi ở nông thôn; nhóm hộ có mức thu nhập cao nhất chi hơn 15,4 triệu đồng/người/năm, tăng 4,7% so với năm 2018 và gấp 6,2 lần so với nhóm hộ có mức thu nhập thấp nhất (2,5 triệu đồng/người/năm); vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là vùng Đông Nam Bộ hơn 11,0 triệu đồng/người/năm, gấp 3,6 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,1 triệu đồng/người/năm). Mức chi phân biệt giữa các vùng cũng phản ánh được trình độ học vấn có sự phân hóa theo vùng.

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn là khoản học phí, trái tuyến 2,5 triệu đồng (chiếm 35,1%), học thêm 1,2 triệu đồng (chiếm 17,5%) và chi giáo dục khác 1,9 triệu đồng (chiếm 26,6%). Các khoản chi khác chiếm tỷ trọng nhỏ như: chi đóng góp cho trường, lớp 521 nghìn đồng (chiếm 7,4%); chi quần áo, đồng phục 326 nghìn đồng (chiếm 4,6%); chi mua sách giáo khoa 333 nghìn đồng (4,7%); chi mua dụng cụ học tập 294 nghìn đồng (chiếm 4,2%). Qua số liệu cho thấy, chi tiêu cho giáo dục và đào tạo là đáng kể trong chi tiêu của hộ gia đình

Việt Nam. Sự ưu tiên tài chính gia đình cho giáo dục lần nữa khẳng định sự sẵn sàng đáp ứng cho con em được học tập và phát triển. Với mức chi từ 16,9% đến 34,4% bậc giáo dục phổ thông và 80% giáo dục đại học trên, tổng chi cho giáo dục cho thấy gia đình có sự đầu tư không nhỏ thực hiện xã hội hoá phát triển giáo dục.

3.3. Du học quốc tế

Để hội nhập và phát triển giáo dục, Việt Nam tích cực triển khai đào tạo nhân lực ở nước ngoài bằng nhiều nguồn đầu tư khác nhau như: ngân sách nhà nước; học bổng từ các chính phủ và tổ chức quốc tế; học bổng cho lưu học sinh từ các hiệp định hợp tác giáo dục; từ các chương trình, đề án của Chính phủ Việt Nam; trong đó có nguồn đầu tư không nhỏ từ hộ gia đình. Theo dữ liệu của Liên Hiệp Quốc, năm 2018, tổng số du học sinh Việt Nam ở nước ngoài là 108.527 người. Trong 10 năm (2008 - 2018), Việt Nam đã vươn lên nhóm quốc gia có tỷ lệ sinh viên du học quốc tế đông nhất, sau Malaysia và Lào, cũng thuộc nhóm quốc gia dẫn đầu có lượng du học sinh tăng nhanh nhất trong khu vực, gia tăng gần gấp đôi từ 2008 đến 2018; xu thế này tăng mạnh đến 2019 và có sự sụt giảm đáng kể vào năm 2020 và 2021 do tác động của đại dịch COVID-19 (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2023, tr.126). Thực tế này cho thấy, Nhà nước đã ban hành các cơ chế tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân có cơ hội học tập và phát triển không những trong nước mà cả môi trường giáo dục quốc tế nhằm hướng tới đáp ứng những phẩm giá và năng lực của công dân toàn cầu; cùng với đó, năng lực tài chính của người dân ngày càng được cải thiện, người dân đã có sự đánh giá cao đối với chương trình giáo dục quốc tế và mong muốn cho con em mình được học tập và phát triển. Học sinh, sinh viên du học đạt kết quả học tập, nghiên cứu tốt tạo uy tín, tiếng vang, góp phần phát triển giáo dục quốc gia và quốc tế. Ba chiều cạnh về giáo dục gia đình (môi trường học tập tại nhà, chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục và du học quốc tế) đã phần nào phác họa được

sự chú trọng của gia đình Việt Nam đối với giáo dục. Qua đó thấy được sự đóng góp không nhỏ của gia đình trong xã hội hoá giáo dục Việt Nam trong thập niên qua.

4. Một số vấn đề đặt ra

Sự chuyển biến tích cực của giáo dục Việt Nam thời gian qua, trong đó, vai trò của gia đình trong xã hội hoá giáo dục không hề nhỏ. Nhiều học sinh, sinh viên hay con em trong gia đình trưởng thành, thành tài, có nghề nghiệp và việc làm không chỉ từ giáo dục nhà trường và xã hội mà còn là sự đầu tư tâm sức đáng kể từ gia đình, cha mẹ. Tuy nhiên, bên cạnh đó một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu và có giải pháp khả thi cho sự phát triển bền vững, đảm bảo công bằng trong giáo dục.

Thứ nhất: Một thực trạng đáng lo ngại hiện nay là, nhiều bậc cha mẹ còn quá kỳ vọng vào con em mình; nuông chiều con em quá mức; thiếu kiến thức, kỹ năng giáo dục; chưa làm gương, xem “giáo dục nhà trường là tất cả; hoặc cha mẹ “lạm dụng” dịch vụ giáo dục, sẵn sàng đầu tư, chi trả dịch vụ giáo dục với ước muốn con em có kết quả học tập tốt, trong khi con em không thể đáp ứng về mặt năng lực hay thái độ học tập. Điều này dẫn đến những hệ lụy không nhỏ ảnh hưởng tới sự phát triển của trẻ. Giáo dục là hoạt động đặc biệt, dịch vụ giáo dục chỉ là một trong những điều kiện để hoạt động đặc biệt này diễn ra, tri thức mà người học có được qua quá trình giáo dục phụ thuộc rất lớn vào sự tự giác tiếp thu, trau dồi. Khi cha mẹ quá kỳ vọng vào con em mình vô hình trung sẽ tạo một áp lực lớn cho con em, dẫn đến sự căng thẳng hoặc đối phó từ người học là không tránh khỏi. Hoặc sự nuông chiều từ cha mẹ làm mất đi tính kiên trì, phấn đấu trong học tập của con em, dẫn đến “sản phẩm lỗi”, thậm chí hư hỏng. Cha mẹ làm gương cho con là một trong những phương pháp giáo dục mang lại hiệu quả đặc biệt được kiểm chứng qua thực tiễn. Ngược lại, khi cha mẹ không nhận thức được mình là tấm gương cho con học tập thì mọi sự nỗ lực của nhà trường cũng chỉ góp

một phần không đáng kể trong quá trình hình thành nhân cách của người học, đặc biệt là trẻ nhỏ. Vì vậy, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong sự nghiệp giáo dục. Một vấn đề xã hội đang diễn ra mà lại là xa lạ trong nhà trường thì có nghĩa lý thuyết và thực tiễn đang có khoảng cách lớn; một vấn đề, một nội dung mà nhà trường đầu tư rất nhiều cho chương trình, giáo án và phương pháp truyền thụ nhưng gia đình không thấy được giá trị từ đó thì dạy và học khó đạt kết quả. Thực tế cho thấy trong một số trường hợp, học sinh được tiếp thu bài học hay từ nhà trường, khi về với gia đình do vô tình hay hữu ý bài học không còn ý nghĩa nữa. Như vậy, giáo dục khó có thể đạt kết quả tốt.

Thứ hai: Mức chi tiêu cao của hộ gia đình cho giáo dục, xét theo chiều cạnh nhà nước và nhân dân cùng đầu tư cho phát triển giáo dục mang lại lợi thế về nguồn lực tài chính. Ở chiều cạnh khác, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi tiêu của hộ gia đình thì đây cũng là một gánh nặng tương đối lớn đối với nhiều hộ gia đình ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt đối với nhóm thu nhập thấp. Vì vậy, việc thực thi các chính sách giáo dục và đào tạo để san sẻ gánh nặng với các hộ gia đình, tạo điều kiện để việc tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo có thể đến được với mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, đặc biệt nhóm thu nhập thấp cần tiếp tục được chú trọng.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và Điều tra Quốc gia về Lao động trẻ em năm 2018, ước tính số trẻ không đến trường khoảng 1,5 triệu trẻ (từ 5 - 17 tuổi), trẻ ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lần lượt là: 100.000; 330.000; 900.000 học sinh. Thực trạng này từ nhiều nguyên nhân như: cung ứng chưa đáp ứng yêu cầu người học, trường xa nhà, khó khăn về hồ sơ nhập học, tham gia hoạt động kinh tế gia đình, gia đình không đủ khả năng chi trả cho việc học... Đây là một trong những thách thức cần tiếp tục có giải pháp để tháo gỡ, đảm bảo ngày càng cao công bằng trong giáo dục. Ngoài những giải pháp

lâu dài về an sinh tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn có thể đến trường thì những vấn đề trước mắt như giảm mức khó khăn về hồ sơ nhập học, hay cải thiện cung ứng giáo dục... cần có giải pháp cụ thể.

Thứ ba: Điều kiện học tập tại nhà của trẻ em vùng sâu vùng xa còn thiếu thốn; chương trình giáo dục dân tộc thiếu số, đặc biệt là ngôn ngữ giáo dục có khó khăn nhất định; tiếp cận giáo dục đại học của người dân tộc thiểu số còn thấp, chủ yếu do bối cảnh gia đình, năng lực của người học. Điều này cần tiếp tục có chính sách an sinh hiệu quả đối với vùng sâu vùng xa và dân tộc thiểu số.

Thứ tư: Việt Nam là một trong những quốc gia thuộc nhóm các nước có tỷ lệ học sinh, sinh viên du học cao nhất, đồng nghĩa với nguồn lực tài chính đầu tư không nhỏ từ nhà nước và gia đình cho du học. Tuy nhiên, nguồn nhân lực được đào tạo ngoài nước chưa thực sự được phát huy đúng mức do nhiều nguyên nhân trong đó cả từ cơ chế, nguyện vọng người học và gia đình. Để thu hút nhân lực qua đào tạo ngoài nước có tinh thần phục vụ đất nước và trình độ cao cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhất thiết cần có cơ chế, chính sách hợp lý, chế độ đãi ngộ, tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012). *Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.*

Quốc hội (2016). *Luật Trẻ em* - Luật số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016.

Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục 2019* - Luật số 43/2019/QH14 ngày 16/4/2019.

Thủ tướng (2016). *Quyết định 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.*

Tổng cục thống kê (2020). *Niên giám thống kê (tóm tắt)*. Nxb. Thống kê.

Tổng cục thống kê (2021). *Chỉ tiêu cho giáo dục, đào tạo của các hộ gia đình ở Việt Nam những năm gần đây*. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/chi-tieu-cho-giao-duc-dao-tao-cua-cac-ho-gia-dinh-o-viet-nam-nhung-nam-gan-day/>.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2023). *Báo cáo Phân tích ngành Giáo dục Việt Nam 2010 - 2020*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

World Bank. (2020). *Vốn nhân lực Việt Nam - Thành tựu giáo dục và thách thức trong tương lai*. Truy cập tại: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/487991596433786023/pdf/Vietnam-s-Human-Capital-Education-Success-and-Future-Challenges.pdf> ngày 10/5/2023 ngày 10/4/2023.